

Số: 1739 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 28 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội
vùng hồ thủy điện Sơn La, tỉnh Lai Châu đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước, ngày 20 tháng 5 năm 1998 và Luật Tài nguyên nước sửa đổi (Luật số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 3 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2013);

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 20/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XII; Nghị quyết số 11/2011/NQ-HĐND ngày 16/7/2011 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020; Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND của HĐND tỉnh thông qua kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 17/10/2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán xây dựng Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng hồ thủy điện Sơn La tỉnh Lai Châu đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 555-TB/TU ngày 29/10/2012 của Tỉnh ủy Lai Châu thông báo Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 13;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 531/TTr-SNN ngày 19/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng hồ thủy điện Sơn La tỉnh Lai Châu đến năm 2020 với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển kinh tế - xã hội đặt trong và gắn với định hướng phát triển của tỉnh Lai Châu và vùng TDMNBB. Khai thác tối đa nội lực, kết hợp với sự hỗ trợ của tỉnh, Trung ương, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng, từng bước rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với các vùng trong tỉnh và cả nước.

2. Tập trung mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế để phát triển sản xuất hàng hoá; Phát huy tối đa lợi thế vùng hồ thủy điện lấy sản phẩm cây công nghiệp (mủ cao su, bông), thủy sản, du lịch, dịch vụ làm sản phẩm hàng hóa chủ lực và lâu dài; Đảm bảo phát triển bền vững cho người dân TĐC và người dân sở tại.

3. Phát triển kinh tế phải kết hợp hài hoà với phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội như: giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, giải quyết các tệ nạn xã hội, định canh định cư, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực. Từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống của nhân dân trong vùng với mức trung bình toàn tỉnh và các tỉnh vùng TDMNBB.

4. Phát triển kinh tế gắn với ổn định chính trị, tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh. Thực hiện chủ trương xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, lấy ổn định chính trị làm tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân.

5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, chăm sóc bảo vệ rừng đầu nguồn của lưu vực sông Đà nhằm bảo vệ nguồn nước cho công trình thủy điện Sơn La. Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống và những giá trị văn hóa phi vật thể của tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; cải thiện rõ rệt hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội; phát huy lợi thế tài nguyên đất đai, khí hậu, tài nguyên nước để phát triển các ngành kinh tế, trong đó tập trung vào các ngành mũi nhọn như: cao su, bông, chăn nuôi gia cầm, thủy cầm, thủy sản, du lịch dịch vụ; tập trung giảm nghèo nhanh và bền vững, hoàn thành cơ bản định canh định cư; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển kinh tế - xã hội của vùng với chương trình TĐC, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo quốc phòng - an ninh, ổn định chính trị, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Một số mục tiêu cụ thể

- Nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 17,5%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 18,5%/năm.

- Thu nhập bình quân/người năm 2015 đạt 19 triệu đồng, bằng 100% so với mức trung bình của tỉnh; Năm 2020 đạt 42 triệu đồng, bằng 105% so với mức trung bình của tỉnh.

- Tổng sản lượng lương thực toàn vùng hồ năm 2015 đạt 23.349 tấn, năm 2020 đạt 27.366 tấn. Bình quân lương thực năm 2015 đạt 438 kg/ng/năm, năm 2020 đạt 448kg/ng/năm.

- Hình thành các vùng sản xuất các nông sản hàng hóa chính năm 2015 gồm: đất trồng Cao su 13.291 ha, bông 1.000 ha, lúa nước 1.917ha, ngô 2.862ha, gia cầm thủy cầm 207,8 ngàn con. Năm 2020: đất trồng Cao su 16.413 ha, bông 1.500ha, lúa nước 2.387ha, ngô 2.862ha. Đàn gia cầm thủy cầm 284,8 ngàn con.

- Phân đầu tỉ lệ giảm sinh mỗi năm 0,3%/năm, đến năm 2015 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,95%, năm 2020 còn 1,84%.

- Đến năm 2015, phân đầu 23% xã đạt tiêu chí nông thôn mới; đến năm 2020, chỉ tiêu này phân đầu đạt 62%.

- Đến năm 2015, phân đầu tỷ lệ số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế đạt 50%; đến 2020, phân đầu 70% số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

- Đến năm 2015, tỷ lệ số trường đạt chuẩn Quốc gia đạt trên 15%; đến năm 2020 phân đầu trên 35% số trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Đến năm 2015, phân đầu tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới đạt trên 5%/năm, tỷ lệ hộ nghèo còn 30%; đến năm 2020 chỉ tiêu này phân đầu đạt trên 4%/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 10%.

- Giai đoạn 2010-2020, phân đầu tạo việc làm mới bình quân mỗi năm cho khoảng 1.500 người.

- Đến năm 2015, phân đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn đạt 40%; đến năm 2020 tỷ lệ này đạt 60%.

- Đến năm 2015, phân đầu tỷ lệ che phủ của rừng đạt 48%; đến năm 2020, tỷ lệ này đạt trên 50%.

- Đến năm 2015, 95% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đến năm 2020, chỉ tiêu này đạt 100%.

- Đến năm 2015, phân đầu 95% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 95% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường. Đến năm 2020 các chỉ tiêu này đạt 100%.

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải tại 100% đô thị và các khu, cụm công nghiệp.

- Thu gom và xử lý 90% chất thải sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ; 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, 80% chất thải nguy hại được xử lý.

- Đến năm 2015 phân đầu 90% và sau năm 2016 đạt 100% các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản được phục hồi môi trường, phục hồi hệ sinh thái.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và 2020

Tổng diện tích tự nhiên vùng hồ là 119.834,71ha được quy hoạch sử dụng như sau: *(Chi tiết theo Biểu 1 kèm theo)*.

2. Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp

2.1. Quy hoạch phát triển trồng trọt

Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng giảm dần diện tích lúa nương, tăng nhanh diện tích các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như: Cao su bông, đậu tương, lạc, rau thực phẩm, hoa quả... phù hợp với điều kiện của từng khu vực để tăng hiệu quả lao động và tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích; đảm bảo an ninh lương thực và tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao. Trong đó trọng tâm là phát triển cây cao su, bông, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông nghiệp, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân; Đầu tư thủy lợi để khai hoang, tăng vụ và tận dụng đất bán ngập để sản xuất lương thực.

2.1.1. Quy hoạch sản xuất trồng trọt vùng ven hồ (vùng không ngập)

a. Cây lương thực:

- Lúa Đông xuân: dự kiến đến năm 2015 bố trí 670, năm 2020 bố trí 845 ha. Năng suất bình quân năm 2015 đạt 45 tạ/ha, năm 2020 đạt 50 tạ/ha, sản lượng tương ứng đạt 3.149 tấn và 4.224 tấn.

- Lúa mùa: dự kiến bố trí 1.917 ha vào năm 2015 và 2.306 ha năm 2020. Năng suất bình quân năm 2015 đạt 40 tạ/ha, năm 2020 đạt 45 tạ/ha, sản lượng tương ứng đạt 7.667 tấn và 10.376 tấn.

- Lúa nương: Năm 2015 bố trí 2.287 ha, năm 2020 giảm còn 2.247 ha. Năng suất năm 2015 đạt 12 tạ/ha, năm 2020 đạt 13 tạ/ha. Sản lượng lúa nương năm 2010 đạt 2.744 tấn, năm 2020 đạt 2.921 tấn.

- Ngô được bố trí trồng tại tất cả các xã trong vùng, năm 2015 bố trí 2.316 ha, năm 2020 bố trí 2.862ha. Năng suất ngô năm 2015 đạt 28 tạ/ha, năm 2020 đạt 30 tạ/ha, sản lượng tương ứng đạt 8.012 tấn và 8.585 tấn.

Như vậy, đến năm 2015 diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt vùng ven hồ đạt 8.195 ha, năm 2020 đạt 8.259 ha ; Sản lượng lương thực năm 2015 đạt 22.088 tấn, năm 2020 đạt 26.106 tấn.

b. Cây bông: Bông là cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế trên thị trường. Trong thời gian tới mở rộng diện tích trồng bông trên đất nương rẫy, trồng xen cao su trong thời kỳ chưa khép tán.

- Năm 2015 diện tích trồng Bông đạt 1.000 ha, trong đó Bông trồng thuần có 800 ha, năng suất đạt 15 tạ/ha, sản lượng đạt 1.200 tấn ; Bông trồng xen cao su 200 ha, năng suất đạt 10 tạ/ha, sản lượng đạt 200 tấn.

- Năm 2020 diện tích trồng Bông đạt 1.500 ha, trong đó Bông trồng thuần có 1.100 ha, năng suất đạt 15 tạ/ha, sản lượng đạt 1.650 tấn ; Bông trồng xen cao su có 400ha, năng suất đạt 10 tạ/ha, sản lượng đạt 400 tấn.

c. Cây cao su:

Cao su là cây công nghiệp lâu năm, cây hàng hoá có giá trị kinh tế cao và triển vọng phát triển lớn của vùng và của tỉnh. Cần khai thác lợi thế so sánh đầy mạnh trồng và phát triển cây cao su theo quy mô tập trung tại các vùng có điều kiện sinh thái thích hợp, tạo sản phẩm hàng hóa lớn, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông nghiệp, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân. Gắn dự án trồng cao su với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực để tham gia vào chuỗi sản xuất, chế biến cao su.

Đến năm 2015 toàn vùng bố trí 13.291ha, trong đó có 7.896ha trồng mới, 2.521ha cho sản phẩm, sản lượng mủ đạt 2.521 tấn. Năm 2020 bố trí 16.413 ha, trong đó có 3.122 ha trồng mới, 10.417 ha cho sản phẩm, sản lượng mủ đạt 10.417 tấn.

d. Các loại cây khác:

- Cây đậu tương, lạc: Chuyển đổi diện tích trên các chân ruộng 1 vụ, đất ngô 1 vụ năng suất thấp, đồng thời trồng xen đậu tương, lạc trong nương cao su ở thời kỳ cao su chưa khép tán. Sử dụng các giống mới có năng suất cao, ổn định và áp dụng đồng bộ các biện pháp thâm canh tăng năng suất. Đến năm 2020 toàn vùng có 185ha đậu tương, sản lượng đạt 370 tấn; 141 ha lạc, sản lượng đạt 255 tấn.

- Phát triển trồng rau, đậu và cây thực phẩm khác tại các khu dân cư, nhất là các xã ven đô (Chăn Nưa, Lê Lợi), các thị trấn (Nậm Tăm, Nậm Nhùn), và các khu vực tập trung dân cư để đáp ứng nhu cầu rau thực phẩm tại chỗ của nhân dân.

- Quy hoạch trồng cỏ chăn nuôi: năm 2015 có 451ha, năm 2020 có 771ha.

2.1.2. Quy hoạch sản xuất trồng trọt vùng bán ngập

a) Phạm vi nghiên cứu đất bán ngập

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 10/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang trong mùa lũ hàng năm và quy trình vận hành của hồ thủy điện Sơn La.

Theo tính toán, mực nước dâng bình thường của hồ thủy điện Sơn La tại đập (xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La) là 215 m, tại khu vực huyện Sìn Hồ, Mường Tè tương ứng là 220 m. Vì vậy, phạm vi nghiên cứu quy hoạch sử dụng đất bán ngập trên địa bàn vùng hồ là dưới cao trình 220m.

b) Khái niệm, tiêu chí sử dụng đất bán ngập để sản xuất nông nghiệp:

- Đất sản xuất bán ngập trên địa bàn là diện tích đất thuộc lòng hồ thủy điện Sơn La, nằm dưới mốc viền lòng hồ có thời gian không ngập lụt liên tục đủ để tổ chức sản xuất từ 1 vụ cây trồng trở lên.

- Thời gian không ngập liên tục phải phù hợp với thời vụ canh tác của từ 1 loại cây trồng trở lên.

- Sử dụng đất bán ngập phải đảm bảo không làm ảnh hưởng xấu đến lợi ích chung của nhà máy thủy điện (chỉ sử dụng đất có độ dốc $< 8^\circ$ để tránh sạt lở đất).

c) Bố trí sản xuất trên đất bán ngập:

Tổng diện tích đất bị ngập trong hồ thủy điện Sơn La tỉnh Lai Châu là 5.693 ha, trong đó:

- Diện tích đất ngập nằm dưới cao trình 195m là 3.399ha, chiếm 59,7% diện tích đất ngập, có thời gian ngập trên 8 tháng, không có khả năng sử dụng để sản xuất nông nghiệp (gọi là đất ngập vĩnh viễn).

- Diện tích đất ngập nằm trên cao trình 195 m đến mốc viền lòng hồ là 2.294ha, chiếm 40,3% diện tích đất ngập, có thời gian hở đất liên tục trên 3 tháng đến 11 tháng (gọi là đất bán ngập). Trong đó diện tích đất bán ngập có độ dốc dưới 8° thích hợp để sản xuất nông nghiệp là 420 ha, được bố trí sử dụng như sau: (Kèm theo Biểu 2)

- Bố trí sản xuất: Bố trí trồng 420 ha ngô Xuân Hè, năng suất trung bình đạt 30 tạ/ha, sản lượng đạt 1.260 tấn.

- Thời vụ:

+ Gieo từ 15 tháng 3, kết thúc 30 tháng 4

+ Thu hoạch từ 20 đến 30 tháng 7.

2.2. Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi

Phát triển mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, đưa tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất nông nghiệp.

- Đối với chăn nuôi trâu, bò: phát triển chăn gắn với kinh tế hộ, kinh tế trang trại, vườn đồi, vườn rừng...Tập trung chuyển đổi phương thức từ thả rông sang chăn nuôi có kiểm soát: xây dựng chuồng trại, trồng cỏ và chế biến thức ăn. Phần đầu duy trì tốc độ tăng trưởng đàn trâu, bò ở mức 2 - 3%/năm. Tổng đàn trâu năm 2015 đạt 15.700 con, năm 2020 đạt 18.201 con; Đàn bò đạt 1.354 con năm 2015 và 1.532 con năm 2020.

- Phát triển nuôi lợn và gia cầm, thủy cầm ở rộng khắp các địa phương trong vùng, trong đó chú trọng phát triển gà đồi, thủy cầm theo hình thức trang trại. Duy trì tốc độ tăng trưởng đàn ở mức 6-6,5%/năm. Tổng đàn lợn năm 2015 đạt 44,5 ngàn con, năm 2020 đạt 60,9 ngàn con; Đàn gia cầm, thủy cầm năm 2015 đạt 207,9 ngàn con, năm 2020 đạt khoảng 284,8 ngàn con.

Đến năm 2015, phát triển chăn nuôi trên địa bàn hàng năm sản xuất được 2.831 tấn thịt các loại, giá trị sản xuất đạt 148.993 triệu đồng; Năm 2020 sản xuất được 3.741 tấn thịt các loại, giá trị sản xuất đạt 195.939 triệu đồng.

2.3. Quy hoạch phát triển ngành thủy sản

2.3.1. Nuôi cá (ao, hồ nhỏ) ngoài hồ thủy điện Sơn La.

Trên địa bàn các xã trong vùng đã hình thành một số ao, hồ nuôi cá quy mô gia đình, với diện tích 24,5 ha. Người dân đã có nhiều năm kinh nghiệm nuôi cá ao cho hiệu quả kinh tế khá. Vì vậy cần tiếp tục khai thác có hiệu quả diện tích ao hồ này để nuôi trồng thủy sản. Sản lượng cá hàng năm đạt khoảng 25 tấn.

2.3.2. Khai thác thủy sản hồ Sơn La:

Do hồ Sơn La có nhiệm vụ điều tiết và cắt lũ cho hạ du nên mực nước hồ chênh lệch giữa mùa kiệt và mùa tích nước rất lớn, khoảng 30m, chất lượng nước hồ không ổn định. Hơn nữa, theo quy trình vận hành từ tháng 4 đến tháng 9 hồ xả để đón lũ (chính vụ thả, nuôi cá lồng), mực nước xuống rất thấp, chất lượng nước không đảm bảo để nuôi cá lồng. Vì vậy hướng phát triển là khai thác đánh bắt thủy sản trên hồ thủy điện một cách hợp lý, bền vững (khai thác có kiểm soát, kết hợp với thả bù hàng năm...).

Dự báo sản lượng thủy sản đánh bắt thuộc khu vực lòng hồ thủy điện Sơn La sẽ tăng lên trong giai đoạn 2011- 2015, sau đó giảm dần và đi vào ổn định.

Dự báo đến năm 2015, sản lượng thủy sản đánh bắt toàn vùng khoảng 450 tấn, giá trị ước đạt khoảng 25.100 triệu đồng, đến năm 2020 sản lượng đánh bắt thủy sản giảm và đi vào ổn định khoảng 280 tấn, giá trị ước đạt khoảng 15.200 triệu đồng.

2.4. Quy hoạch phát triển lâm nghiệp

Phát triển hợp lý cả rừng phòng hộ và rừng sản xuất, chuyển đổi diện tích rừng sản xuất nghèo kiệt sang trồng cây cao su ở những khu vực có điều kiện sinh thái thích hợp. Phân đầu đưa diện tích đất lâm nghiệp từ 55.622,6 ha năm 2010 (chiếm 46,6% DTTN) lên 56.844,8ha năm 2015 (chiếm 47,7% DTTN), và 59.670,7 ha năm 2020 (chiếm 50,0% DTTN), bảo đảm yêu cầu phòng hộ đầu nguồn. Nâng tỷ lệ che phủ rừng từ 42% hiện nay lên 48% năm 2015 và 50% năm 2020.

- *Đối với rừng phòng hộ:* Để đảm bảo yêu cầu phòng hộ cho nhà máy thủy điện Sơn La, từ nay đến năm 2020 tập trung đầu tư phát triển rừng phòng hộ. Lấy bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh là chính, chỉ thực hiện trồng rừng mới ở những nơi không có khả năng khoanh nuôi tái sinh hoặc trồng kết hợp giữa rừng sản xuất với rừng phòng hộ. Dự kiến đến năm 2015, tăng diện tích rừng phòng hộ lên 55.816 ha và năm 2020 lên 56.365 ha, chiếm 94,5% diện tích rừng toàn vùng, trong đó diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh mới khoảng 4.629 ha.

- *Đối với rừng sản xuất:* Hỗ trợ đầu tư trồng mới, kết hợp với khoanh nuôi tái sinh tự nhiên ở các khu vực thuận lợi, đến năm 2015 diện tích rừng sản xuất đạt khoảng 1.629 ha, năm 2020 đạt 3.906ha, chiếm 6,5% tổng diện tích rừng toàn vùng, trong đó diện tích rừng trồng mới khoảng 3.824 ha.

2.5. Tổng hợp kết quả sản xuất ngành nông nghiệp

- Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2015 đạt 23.349 tấn, năm 2020 đạt 27.366 tấn, không chỉ đáp ứng được yêu cầu an ninh lương thực trên địa bàn, mà còn tạo ra khối lượng lương thực hàng hóa tương đối lớn khoảng 3.000-3.500 tấn.

- Đến năm 2015 toàn vùng có một số sản phẩm hàng hóa chính gồm: Cao su 2.521 tấn, bông 1.400 tấn, thịt các loại 2.831 tấn, thủy sản 475 tấn; Năm 2020 có Cao su 10.417 tấn, bông 2.050 tấn, thịt các loại 3.741 tấn, thủy sản 305 tấn.

- Sản xuất nông nghiệp vùng hồ hàng năm đạt 500.391 triệu đồng vào năm 2015 (tăng 1,6 lần so với năm 2010); Năm 2020 đạt 888.665 triệu đồng (tăng 2,8 lần so với năm 2010 và 1,8 lần so với năm 2015).

3. Quy hoạch phát triển sản xuất phi nông nghiệp

3.1. Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng:

- Tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp có ưu thế gồm (1) Chế biến nông, lâm sản, (2) sản xuất vật liệu xây dựng, (3) các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, cơ khí và gia công.

- Đầu tư xây dựng 04 nhà máy chế biến cao su theo Quy hoạch phát triển cao su đại diện của tỉnh

- Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Bông Nậm Mạ, công suất 5.000 tấn/năm.

- Phát triển rộng rãi các cơ sở sơ chế và chế biến nhỏ xay xát, nghiền thức ăn gia súc, sản xuất sản phẩm từ đậu tương, giết mổ gia súc theo quy mô nhỏ của tư nhân để tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân.

- Xây dựng nhà máy sản xuất ngói xi măng loại 13 viên/m²; dây chuyền sản xuất gạch không nung 6 triệu viên/năm tại Cụm công nghiệp Lê Lợi - Nậm Hàng.

3.2. Quy hoạch phát triển thương mại - du lịch

3.2.1. Đối với thương mại:

Phát triển đồng bộ hệ thống thương mại trong vùng. Đầu tư hoàn thiện chợ đầu mối tại trung tâm thị trấn Nậm Tăm, Nậm Nhùn; Xây dựng mới các chợ trung tâm cụm xã; quy hoạch phát triển hợp lý các điểm thương mại tại các khu dân cư...từng bước hình thành một thị trường thông suốt, lưu thông hàng hóa thuận tiện trong toàn tỉnh, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển.

Dự kiến từ nay đến năm 2020 sẽ đầu tư xây dựng:

- Xây mới 01 chợ hạng III (chợ xã Nậm Tăm) tiến tới hình thành khu thương mại của huyện mới Nậm Tăm.

- Xây mới 01 chợ trung tâm thị trấn Nậm Nhùn tiến tới hình thành khu thương mại của huyện mới Nậm Nhùn.

- Xây mới 01 chợ tại trung tâm cụm xã tại Chấn Nưa huyện Sìn Hồ.

3.2.2. Đối với du lịch:

Phát triển nhanh và bền vững ngành du lịch (du lịch sinh thái gắn với hồ TĐSL, văn hóa lịch sử với trọng tâm là cụm di tích văn hóa - du lịch Lê Lợi, khu du lịch sinh thái Huổi Ca và thị trấn Nậm Tăm gắn với vùng cao su trong vùng), đưa ngành du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò quan trọng và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế toàn vùng.

Dự kiến từ nay đến năm 2020 sẽ đầu tư xây dựng các cơ sở du lịch sau:

- Đầu tư xây dựng cụm di tích văn hóa - du lịch Lê Lợi.

- Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Huổi Ca xã Nậm Mạ gắn với du lịch văn hóa, tham quan, lễ hội, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc và các hang động trong vùng.

- Mở rộng liên doanh, liên kết với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh để đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn, hình thành các tuơng tuyến du lịch.

4. Quy hoạch dân cư

4.1. Phương hướng điều chỉnh địa giới hành chính

a) Chia tách huyện:

- Thành lập huyện Nậm Nhùn trên cơ sở diện tích, dân số của một số xã thuộc huyện Mường Tè và một số xã thuộc huyện Sìn Hồ.
- Thành lập huyện Nậm Tăm trên cơ sở điều chỉnh diện tích, dân số của các xã vùng thấp thuộc huyện Sìn Hồ.

b) Chia tách xã:

- Xã Nậm Tăm thành xã Nậm Tăm và thị trấn Nậm Tăm thuộc huyện Nậm Tăm mới.
- Xã Chăn Nưa thành 2 xã: Chăn Nưa và Nậm Pì

4.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

- Đến năm 2015 hình thành, phát triển mới 2 đô thị loại V gồm:
 - + Thị trấn Nậm Nhùn: là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Nậm Nhùn mới, mang tính chất đô thị ven hồ du lịch và dịch vụ.
 - + Thị trấn Nậm Tăm: là trung tâm kinh tế có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng thấp huyện Sìn Hồ hiện nay và của huyện Nậm Tăm mới.
- Đầu tư xây dựng hoàn thiện trung tâm cụm xã Chăn Nưa là trung tâm kinh tế nông lâm, thủy sản, du lịch vùng sông Nậm Na.

4.3. Phương hướng bố trí lại dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới

- Hình thành và phát triển một số cụm tuyến dân cư và điểm dân cư mới để sắp xếp lại dân cư trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu về mặt tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Đối tượng sắp xếp là các hộ ở trong vùng quá khó khăn về điều kiện sản xuất, nước sinh hoạt, hộ có nguy cơ mất đất ở và đất sản xuất do thiên tai (vùng sạt lở, lũ quét) như sau:

(1) Phát triển 4 cụm tuyến dân cư mới gắn với các vùng sản xuất như sau:

- Cụm tuyến dân cư dọc trục đường Nậm Ngá - Nậm Hăn, gắn với vùng cao su, bông hạt dọc tuyến đường: Bố trí 241 hộ dân của các bản Nậm Phìn 1,2; Nậm Kinh của xã Cấn Co.
- Cụm tuyến dân cư Pú Tre - Nậm Khăn (xã Chăn Nưa), gắn với vùng cao su, bông hạt: Bố trí 243 hộ của các bản Ma Sang, Pê Ngài 1,2, Nậm Sập, Pá Sập, Nậm Vời, Pá Đồn của xã Chăn Nưa.
- Cụm tuyến dân cư dọc trục đường Tà Ngảo - Nậm Khăn - Huổi Ca, gắn với vùng cao su, bông hạt dọc tuyến đường: Bố trí các hộ dân của các xã Tủa Sín Chải, Tà Ngảo, Làng Mô, Xà Dề Phìn. Quy mô tiếp nhận khoảng 250 hộ.

- Cụm tuyến dân cư dọc trục đường Nậm Manh- Nậm Pồ (xã Nậm Manh), gần với vùng cao su Nậm Manh: Bố trí các hộ dân của khu vực Đào San, huyện Phong Thổ. Quy mô tiếp nhận khoảng 150 hộ.

(2) Xây dựng một số điểm dân cư mới trong nội bộ các xã để sắp xếp di chuyển một số bản ra khỏi vùng thiên tai (nguy cơ lũ quét, sạt lở đất) ở một vài địa phương khác.

5. Quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

5.1. Phát triển hệ thống giao thông:

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn, bảo đảm tính liên hoàn, liên kết trong toàn vùng và giữa vùng với các huyện bạn, tỉnh bạn. Chú trọng phát triển giao thông liên vùng, đầu tư phát triển giao thông cho các đô thị, các khu vực sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới.

a. Hệ thống đường liên vùng, liên xã:

* Hệ thống đường bộ:

- Đường liên vùng:

+ Đường tỉnh ĐT 128: nâng cấp, cải tạo đạt tiêu chuẩn IV_{MN} (điểm đầu ngã 3 Chăn Nưa, điểm cuối cầu TT Sìn Hồ), dài 38 km.

+ Đầu tư đường tỉnh lộ 133 (Séo Lềng - Nậm Tăm - Noong Hẻo - Nậm Sỏ - TT Tân Uyên, cấp cấp IV_{MN}, dài 110 km.

+ Đầu tư hoàn thiện tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm để kết nối vùng thấp Sìn Hồ với thị xã Lai Châu, dài 24,3km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI_{MN}.

- Đường liên xã:

Nâng cấp, mở mới 10 tuyến đường liên xã với tổng chiều dài 161,4km, đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước.

* Hệ thống đường thủy:

- Để đảm bảo mạng lưới giao thông thủy kết hợp với giao thông bộ trong mối liên hệ vùng cũng như để khai thác hiệu quả tuyến đường thủy trên hồ thủy điện Sơn La, giai đoạn từ nay đến 2020 đầu tư xây dựng 01 cảng và 10 bến hàng, bến khách.

- Đầu tư cải tạo, khai thông luồng lạch; xây dựng đồng bộ hệ thống các phao tiêu, biển báo hiệu.. theo quy định, đảm bảo giao thông thuận tiện và an toàn. (Chi tiết theo Biểu 3 kèm theo).

b. Đường dân sinh, liên bản:

Đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Thực hiện phương châm: “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Từ nay đến 2020 cần đầu tư, nâng cấp 317,3 km đường giao thông liên bản gồm nâng cấp 146,8km, làm mới 139,5km; nâng cấp 150 km đường dân sinh trong các thôn bản đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, GTNT loại B theo tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2015 trên 60% km đường được rải cấp phối, bê tông; Năm 2020, 100% km đường được rải cấp phối, bê tông.

5.2. Đầu tư các công trình thủy lợi

Tổng số các công trình thủy lợi cần đầu tư là 45 công trình, quy mô tưới 1.108ha, trong đó đầu tư mới 25 công trình, quy mô tưới 514ha; nâng cấp 20 công trình, quy mô tưới 594ha.

5.3. Phát triển hệ thống điện

Đầu tư hệ thống điện đến các bản chưa có điện, phấn đấu nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện từ 69,6% hiện nay lên 90% năm 2015 và 100% vào năm 2020.

Các hạng mục cần đầu tư xây dựng gồm: Đầu tư xây dựng 76,4 km đường dây 35KV, 37 trạm biến áp, 459 km đường dây hạ thế tại các bản, điểm dân cư.

5.4. Cấp nước thoát nước và vệ sinh môi trường:

Giai đoạn 2011 -2015: Tổng số các công trình nước sinh hoạt cần đầu tư mới, nâng cấp là 56 công trình gồm nâng cấp 20 công trình, đầu tư mới 36 công trình cấp cho các khu dân cư và 193 bể nước tại các trường học.

- Giai đoạn 2016 - 2020 đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước cho thị trấn Nậm Tăm và thị trấn Nậm Nhùn. Kết hợp việc xây dựng hệ thống cấp thoát nước với xây dựng hệ thống giao thông đô thị.

- Nghiên cứu quy hoạch xây dựng các bãi xử lý rác thải tập trung tại các thị trấn, xã và tổ chức thu gom rác tại các khu tập trung đông dân cư như trung tâm xã, tụ điểm thương mại.

6. Phương hướng phát triển các lĩnh vực xã hội

6.1. Phát triển giáo dục - đào tạo:

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm 2015, tỷ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi mẫu giáo đạt 92%; tỷ lệ học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi: 98%; tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học đúng độ tuổi đạt 85%. Đến năm 2020, các tỷ lệ này phấn đấu đạt 95%, 99% và 92%.

- Thực hiện kiên cố hoá trường lớp, phần đầu đến năm 2015, 80% số trường lớp được kiên cố hoá, 100% số trường học ở thị trấn và trung tâm cụm xã được chuẩn hoá; đến năm 2020 thực hiện kiên cố hoá trường lớp đạt trên 95%.

- Đến năm 2020: Cán bộ công chức cấp xã có trên 2% trình độ Đại học trên 7% trình độ Cao đẳng; 70% có trình độ Trung cấp.

- Đến năm 2015, phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 40% lao động, năm 2020 tỷ lệ này là 60%.

- Mỗi năm phần đầu có thêm 1-2 trường các cấp học đạt chuẩn Quốc gia.

- Tiếp tục đầu tư mới, bổ sung nâng cấp hạ tầng hệ thống trường, lớp từ huyện xuống xã, bản, trong đó quan tâm đầu tư gắn với định hướng đạt chuẩn quốc gia gồm:

- *Bậc học mầm non*: Giai đoạn 2011-2015 đầu tư xây dựng 99 phòng học và 166 phòng chức năng, phụ trợ (phòng công vụ, bán trú, hiệu bộ, chức năng và công trình phụ...); Giai đoạn 2016-2020 đầu tư 40 phòng học và 26 phòng chức năng, phụ trợ.

- *Bậc học tiểu học*: Giai đoạn 2011-2015 đầu tư xây dựng 178 phòng học và 363 phòng chức năng, phụ trợ; Giai đoạn 2016-2020 xây dựng 54 phòng học và 54 phòng chức năng, phụ trợ.

- *Bậc học trung học cơ sở học*: Giai đoạn 2011-2015 đầu tư xây dựng 30 phòng học và 51 phòng chức năng, phụ trợ; Giai đoạn 2016-2020 xây dựng 6 phòng học và 66 phòng chức năng, phụ trợ.

+ *Bậc Giáo dục THPT và dạy nghề*: Đầu tư xây dựng mới 2 trường PTTH tại Chăn Nưa và Nậm Tăm; 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên Nậm Tăm; 02 trường PT dân tộc nội trú tại Nậm Tăm, Nậm Nhùn; 01 trung tâm dạy nghề tại Nậm Nhùn. Tổng số phòng học là 175 phòng và 128 phòng chức năng, bán trú, nhà ở giáo viên.

6.2. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Đẩy mạnh công tác truyền thông dân số KHHGD, thực hiện tốt các dịch vụ KHHGD, phần đầu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1,95% vào năm 2015 và 1,84% vào năm 2020. Tỷ lệ tăng dân số 2,88% vào năm 2015 và 2,78% vào năm 2020. Quy mô dân số đến năm 2015 là 53.270 người và đến năm 2020 là 61.100 người.

- Hoàn thiện mạng lưới y tế từ huyện đến xã, huyện có Bệnh viện trung tâm, các Trung tâm cụm xã có Phòng khám đa khoa khu vực, các xã có trạm y tế. Đến năm 2015, số giường bệnh đạt 36,9 giường/vạn dân, 50% số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, số bác sỹ/vạn dân: 10,6 bác sỹ/vạn dân; trên 30% số trạm y tế

xã có bác sỹ. Đến năm 2020, số giường bệnh đạt 38,4 giường/vạn dân, số bác sỹ/vạn dân: 12,2 bác sỹ /vạn dân; 70% số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, trên 50% số trạm y tế xã có bác sỹ.

- Thực hiện tốt các mục tiêu chương trình y tế Quốc gia, ngăn chặn có hiệu quả HIV/AIDS; Phần đầu đến năm 2015 tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 23%; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin đạt 93,2%; tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi giảm còn 28‰. Đến năm 2020 các tỷ lệ này lần lượt là: 20%; 93,5%; 24‰.

- Đến năm 2015, phần đầu trên 98% người dân được khám chữa bệnh bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ cặp vợ chồng sinh con thứ 3 hàng năm xuống 2-3%; Đến năm 2020, các chỉ tiêu này lần lượt là: 100% và 3%.

- Đầu tư xây dựng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện; xây dựng mới, nâng cấp các phòng khám đa khoa khu vực, các trạm y tế xã theo hướng đạt chuẩn Quốc gia.

- + Công trình cấp huyện: Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Nhùn và vùng thấp Sìn Hồ (Nậm Tăm); Trung tâm y tế dự phòng Nậm Hàng, Nậm Tăm

- + Xây dựng và hoàn thiện 2 phòng khám đa khoa khu vực tại Chăn Nưa và Nậm Hàng.

- + Nâng cấp 11 trạm y tế xã đạt chuẩn theo tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020.

6.3. Phát triển hệ thống văn hoá, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao:

- Đến năm 2015, phần đầu trên 70% hộ gia đình, 60% thôn bản, khu phố, 85% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa; đến năm 2020, các chỉ tiêu này phần đầu lần lượt đạt: 80%, 70% và 100%.

- Đến năm 2015 trên 50% xã có nhà văn hoá, đến năm 2020 là 100%.

- Đến năm 2020 tại khu vực thị trấn huyện lỵ các huyện Nậm Nhùn, Nậm Tăm có 1 cung văn hoá thanh thiếu niên; 01 Trung tâm Hội nghị văn hóa, 1 thư viện và Trung tâm thể thao.

6.4. Giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo:

Dự báo số lao động toàn vùng hồ đến năm 2015 khoảng 28,7 ngàn người, năm 2020 có khoảng 32,3 ngàn người, như vậy số lao động tăng thêm năm 2015 khoảng 2,8 ngàn người, năm 2020 khoảng 6,4 ngàn người. Với số lao động tăng thêm trên và số lao động chưa có việc làm ổn định hiện nay, mỗi năm toàn vùng cần tạo thêm khoảng 1.500 chỗ làm việc mới. Để giải quyết vấn đề này cần:

- Đầu tư thoả đáng cho công tác điều tra về thực trạng đói nghèo từ đó xây dựng chương trình hành động và kế hoạch cụ thể về xoá đói giảm nghèo trong vùng.

- Đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp xây dựng và dịch vụ, tích cực chuyển dịch cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp, mở mang thêm các nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ sản xuất để tạo thêm việc làm mới.

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm tạo bước chuyển biến cơ bản trong nhận thức và tập quán sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng ngành nghề tạo thêm nhiều việc làm mới gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động. Phân đấu tăng tỷ lệ lao động được đào tạo từ 20% hiện nay lên khoảng 40% năm 2015 và 60% năm 2020. Mỗi năm giảm 4-5% số hộ nghèo để đến năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 30%, năm 2020 còn 10%.

7. Phương hướng củng cố an ninh, quốc phòng

7.1. Công tác quốc phòng:

- Nâng cao chất lượng và sức mạnh tổng hợp của các lực lượng vũ trang địa phương theo hướng tinh, mạnh. Xây dựng cơ quan quân sự, biên phòng, công an đủ mạnh làm tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chủ động đối phó làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận chiến tranh nhân dân. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao cảnh giác cách mạng, phòng chống, đấu tranh, ngăn chặn âm mưu *Diễn biến hoà bình* và *Bạo loạn lật đổ* của các thế lực thù địch.

7.2. Công tác an ninh xã hội:

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và sức mạnh của quần chúng. Tích cực phòng ngừa, đấu tranh và ngăn chặn tội phạm, chống lại âm mưu diễn biến hoà bình của địch, phát huy hiệu lực quản lý Nhà nước về an ninh trật tự xã hội.

- Sắp xếp và ổn định dân cư, ngăn chặn di dịch cư dân tự do, kết hợp với việc phát triển kinh tế gắn với việc ổn định cuộc sống của người dân.

- Tập trung giải quyết các tệ nạn xã hội trên địa bàn như tình trạng nghiện hút, trộm cắp, gây rối, xây dựng phong trào quần chúng nhân dân bảo vệ trật tự và an ninh xã hội.

- Tăng cường cán bộ an ninh cơ sở, an ninh nhân dân ở thôn bản để sớm phát hiện, ngăn chặn và dập tắt các hoạt động chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, kích động bạo loạn, truyền đạo trái phép, lôi kéo khiếu kiện đông người, tranh chấp đất đai, xuất cảnh trái phép, phá hoại kinh tế, môi trường.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư (theo giá hiện hành) cho thời kỳ 2011-2020 là rất lớn khoảng 5.998.170 triệu đồng, trong đó:

Vốn đầu tư các hạng mục theo các quy hoạch, chương trình đã có là 4.782.610 triệu đồng, gồm:

- Ổn định và sắp xếp dân cư: 26.120 triệu đồng
- Xây dựng cơ sở hạ tầng và phúc lợi xã hội: 4.716.490 triệu đồng
- Chế biến cao su: 40.000 triệu đồng.

Vốn đầu tư mới theo chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng hồ: 1.215.560 triệu đồng, gồm:

- Phát triển sản xuất nông lâm thủy sản: 430.560 triệu đồng.
- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: 85.000 triệu đồng.
- Phát triển du lịch, dịch vụ: 700.000 triệu đồng.

1.2. Phân kỳ đầu tư

Tổng vốn đầu tư mới theo chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng hồ là 1.215.560 triệu đồng, phân kỳ như sau:

- Giai đoạn 2011-2015: 602.875 triệu đồng, chiếm 49,6%.
- Giai đoạn 2016 - 2020: 612.686 triệu đồng, chiếm 50,4%.

3. Nguồn vốn đầu tư

Trong tổng số 1.215.560 triệu đồng vốn đầu tư theo chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng hồ:

- Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách Trung ương, địa phương và vốn từ các chương trình mục tiêu Quốc gia: 457.560 triệu đồng, chiếm 37,6%.

- Vốn doanh nghiệp: 420.000 triệu đồng, chiếm 34,6%
- Vốn vay, liên doanh liên kết và vốn khác: 338.000 triệu đồng, chiếm 27,8%.

2. Các giải pháp khác

Gồm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, giải pháp về khoa học và công nghệ và môi trường, giải pháp về chính sách, khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức công bố, phổ biến quy hoạch

- Tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng hồ thủy điện Sơn La tỉnh Lai Châu thời kỳ 2010-2020 cho tất cả các cấp Ủy đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong vùng dự án.

- Tổ chức giới thiệu, quảng bá các dự án ưu tiên trong các dịp mời gọi, xúc tiến đầu tư để các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tìm và đầu tư.

2. Xây dựng chương trình hành động

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, cần triển khai các quy hoạch chi tiết các ngành, các lĩnh vực, các vùng điểm.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, chú trọng vào các dự án trọng điểm có sản phẩm chủ lực, mang tính quyết định đến sự thành công hay thất bại trong thực hiện mục tiêu quy hoạch.

- Xây dựng một số chương trình sản phẩm chủ lực của vùng và tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, tạo động lực mới cho phát triển sản xuất - kinh doanh của nhân dân. Đồng thời có các chính sách thực sự khuyến khích, ưu đãi đối với phát triển sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chủ lực này về thị trường, vốn, đất đai.

- Từng bước cụ thể hóa quy hoạch và đưa vào các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện. Ngoài ra, tùy theo sự thay đổi của tình hình kinh tế xã hội trong từng thời kỳ, quy hoạch tổng thể của vùng cần được bổ sung, chỉnh lý cho phù hợp.

- Các cấp, các ngành và nhân dân các dân tộc trong vùng dự án có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

3. Phân công thực hiện:

a. UBND 2 huyện Sơn Hồ, Mường Tè:

- Chủ động công bố và triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn huyện. Xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở quy hoạch được duyệt, báo cáo UBND tỉnh và các ngành tỉnh để tổng hợp, xây dựng kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch. Tích cực tham gia thực hiện các dự án của Trung ương, của tỉnh đầu tư trên địa bàn. Chủ động lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn để tổ chức thực hiện quy hoạch, chịu trách nhiệm về hiệu quả của các dự án. Chủ

động tìm kiếm đối tác đầu tư, xúc tiến kêu gọi đầu tư vào địa bàn theo quy hoạch được duyệt.

b. Các sở, ban, ngành tỉnh:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy hoạch. Phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh cân đối, bố trí, lồng ghép các chương trình dự án vào địa bàn để tổ chức thực hiện quy hoạch. Hỗ trợ xúc tiến đầu tư, phối hợp với các huyện trong vùng dự án rà soát quy hoạch trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khi cần thiết.

- Các sở, ban, ngành tỉnh trong chức năng nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm theo dõi, giúp đỡ các huyện tổ chức thực hiện quy hoạch đạt hiệu quả cao. Xây dựng và thực hiện các kế hoạch ngành trên cơ sở các quy hoạch, kế hoạch của các huyện trong vùng dự án đảm bảo phát triển đồng bộ giữa các xã và toàn vùng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Mường Tè, Sìn Hồ, Nậm Nhùn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: Lãnh đạo + CV;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lai Trọng Quảng

Biểu 1: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất vùng hồ
(Kèm theo Quyết định số: 1739/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Mục đích sử dụng	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
		DT (Ha)	Cơ cấu (%)	DT (Ha)	Cơ cấu (%)	DT (Ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	119.834,71	100,0	119.834,71	100,0	119.834,71	100,0
1	Đất nông nghiệp	72.291,96	60,3	82.319,54	68,69	87.969,70	73,4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.629,77		25.450,29		28.274,55	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	12.588,33		11.891,04		11.590,30	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	5.392,20		4.633,38		4.633,51	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	555		699,81		844,79	
-	Đất trồng lúa nước còn lại	564		1.216,91		1.541,78	
-	Đất trồng lúa nương	4.273		2.716,66		2.246,94	
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	284,76		451,00		771,00	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	6.911,37		6.806,66		6.185,79	
	Tr. đổ đất sản xuất bán ngập			420		420	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.043,46		13.559,25		16.684,25	
-	Tr.đó: Đất trồng cây công nghiệp	3.835		13.291,25		16.413,25	
1.2	Đất lâm nghiệp	55.622,62		56.844,80		59.670,70	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	543,27		1.628,70		3.906,03	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	55.079,68		55.816,10		56.364,67	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	24,45		24,45		24,45	
2	Đất phi nông nghiệp	8.595,98	7,2	8.650,55	7,22	9.063,90	7,6
2.1	Đất ở	694,35		732,60		848,86	
2.2	Đất chuyên dùng	1.739,08		1.753,75		2.046,45	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	59,15		60,80		65,19	
2.4	Đất sông suối và MNCD	6.103,40		6.103,40		6.103,40	
3	Đất chưa sử dụng	38.946,77	32,5	28.864,62	24,09	22.801,11	19,0

Biểu 2: Tổng hợp bố trí sử dụng diện tích đất sản xuất nông nghiệp bán ngập
(Kèm theo Quyết định số: 1739/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)



ĐVT: Ha

T T	Xã	Tổng diện tích đất bán ngập	Trong đó đất có độ đốc dưới 8 ⁰ , thích hợp để sản xuất NN	Trong đó		
				Cao trình 195 - 210 m	Cao trình 210 - 215 m	Cao trình 215 m - mốc viên lòng hồ
	Thời gian bờ đất		> 3 tháng	Trên 4 tháng đến 6 tháng 20 ngày, từ 20/2 đến 10/9	Trên 6 tháng đến 9 tháng 15 ngày; từ 01/tháng Một đến 15 tháng Mười	Trên 9 tháng đến 11 tháng; từ 01/Mười Hai- 30/Mười năm sau
	Bố trí sử dụng		Trồng ngô	Trồng ngô vụ Xuân Hè.	Trồng ngô Xuân Hè	Trồng ngô Xuân Hè
	Tổng số	2.294	420,0	214,0	64,0	142,0
I	Huyện Sìn Hồ	2.049	414,0	214,0	58,0	142,0
1	Xã Nậm Hăn	242	27,2	23,1	4,1	0,0
2	Xã Nậm Mạ	162	34,6	16,1	9,2	9,3
3	Xã Cấn Co	255	54,7	43,1	6,6	5,0
4	Xã Nậm Cha	295	61,5	39,2	2,6	19,7
5	Xã Pa Khóa	43	0	0	0	0
6	Xã Nậm Tăm	520	127,1	46,7	17,7	62,8
7	Xã Tủa Sín Chải	61	0	0	0	0
8	Xã Lê Lợi	128	0	0	0	0
9	Xã Pú Đao	20	0	0	0	0
10	Xã Chăn Nưa	323	108,9	45,8	17,8	45,3
II	Huyện Mường Tè	246	6,0	0,0	6,0	0,0
1	Xã Nậm Hàng	133	3,5	0,0	3,5	0,0
2	Xã Nậm Mạnh	113	2,5	0,0	2,5	0,0

Biểu 3: Quy hoạch cảng, bến thủy nội địa vùng
(Kèm theo Quyết định số: 139 QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Tên cảng, bến	Địa điểm	Nhiệm vụ	Khả năng khai thác, vận hành
1	Cảng Nậm Hắng	Xã Nậm Hắng	Cảng chuyên dùng	Quanh năm
2	Bến Lê Lợi	Xã Lê Lợi	Bến khách	Quanh năm
3	Bến Chăn Nưa	Xã Chăn Nưa	Bến hàng + khách	Một mùa
4	Bến Nậm Mạ	Xã Nậm Mạ	Bến hàng + khách	Quanh năm
5	Bến Cấn Co	Xã Cấn Co	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Quanh năm
6	Bến Nậm Hăn	Xã Nậm Hăn	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Quanh năm
7	Bến Nậm Tăm	Xã Nậm Tăm	Bến phục vụ vận chuyển cho nhà máy cao su và dân sinh	Một mùa
8	Bến Nậm Cha	Xã Nậm Cha	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Quanh năm
9	Bến Tủa Sín Chải	Xã Tủa Sín Chải	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Quanh năm
10	Bến Noong Hèo	Xã Noong Hèo	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Một mùa
11	Bến Hua Lá	Xã Pa Khóa	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Một mùa